

(宛先) 小牧市長 Kính Gửi thị Trưởng Thành Phố Komaki

小牧市学校給食費第 2 子生徒及び第 3 子以降無償化申請書兼承諾書
Đơn Xin Miễn Giảm Phí Ăn Trưa Cho Học Sinh Trung Học Là Con Thứ 2 và Học sinh
Là Con Thứ 3 Trở Lên

学校給食費の無償化について次のとおり申請します。Xin làm đơn miễn phí tiền ăn trưa tại trường nội dung như sau.

申請 Người làm đơn	(保護者) (Người giám hộ)	住所 Địa chỉ
フリガナ Chữ cúng		
氏名 Tên		
日中の連絡先 liên lạc trong ngày		
電話番号 Tel		

保護者が扶養している同一生計の子の状況(※1) Tình hình học sinh được nuôi dưỡng bởi cùng một người bảo hộ.

	chữ cúng フリガナ T ê n 氏名	生年月日 ngày tháng năm sinh	在籍する学校等 Trường đang theo học	学年・組 Lớp・đội	添付書類(※2) Tài liệu đính kèm
1		năm tháng ngày 年 月 日			☐
2		năm tháng ngày 年 月 日			☐
3		năm tháng ngày 年 月 日			☐
4		năm tháng ngày 年 月 日			☐
5		năm tháng ngày 年 月 日			☐

(※1) 無償化の対象となるのは、記入いただいた子のうち年齢の高い方から数えて2番目の小牧市立中学校に通う生徒及び3番目以降の小牧市立小中学校に通う学校給食の提供を受ける児童生徒です。

Đối tượng được miễn giảm là học sinh trung học là con thứ 2 hoặc học sinh tiểu học trung học là con thứ 3 trở đi đang theo học trên địa bàn thành phố Komaki.

(※2) 子が保護者に扶養されていることを確認するため、以下の書類を添付してください。ただし、同一住所で18歳に達する日以後の最初の3月31日までの間にある子は提出不要です。

Hãy đính kèm những giấy tờ sau để xác nhận việc nuôi dưỡng. Tuy nhiên trường hợp con ở cùng địa chỉ trong thời gian sau ngày đủ 18 tuổi cho đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên thì không cần thiết phải nộp.

- 同一生計であるが別住所の子を扶養している場合又は18歳に達する日以後の最初の3月31日を経過した子を扶養している場合は、扶養の有無が確認できる書類(源泉徴収票又は確定申告書)の写し
- Trường hợp nuôi dưỡng con cùng một hộ gia đình nhưng khác địa chỉ hoặc trường hợp có con trên 18 tuổi và đã trải qua ngày 31 tháng 3 đầu tiên , hãy nộp bản sao những giấy tờ sau để chúng tôi xác nhận tình trạng nuôi dưỡng(bản sao kê tổng thu nhập hoặc tờ khai thuế “kakuteishinkoku”)

<扶養事実申立及び承諾> (下記※に申請者が自筆で署名してください) >

この申請書に記載の子を扶養していることに相違ありません。また、申請書の内容を確認するため、私及び私の世帯の住民基本台帳、公的扶助等について市が保有する情報を利用し、又は関係機関に照会をすることを承諾します。なお、このことについて世帯員全員の同意を得ています。

< Đồng ý và cam kết về khai báo nuôi dưỡng >Phần có dấu ※ dưới đây người làm đơn hãy tự ký tên!

Việc nuôi dưỡng được ghi trên tờ đơn này là đúng sự thật. Để xác nhận thông tin ghi trên mẫu đơn ,tôi đồng ý cho phép thành phố sử dụng thông tin và việc đối chiếu nơi cư trú của gia đình. Đồng thời đã nhận được sự đồng ý của tất cả các thành viên.

※ 申請者(保護者) 氏名 Tên người làm đơn (Người giám hộ)

(裏) Mặt sau

貼り付け欄 (Mục tài liệu đính kèm)

- ・ 同一生計であるが別住所の子を扶養している場合又は18歳に達する日以後の最初の3月31日を経過した子を扶養している場合は、扶養の有無を確認できる書類(源泉徴収票、確定申告書その他の当該子を扶養していることを証する書類(学生証、子が独立生計の見込が立っていないことを証する疾病・障害等の認定書等))の写しを添付
- ・ Trường hợp nuôi dưỡng con cùng một hộ gia đình nhưng khác địa chỉ hoặc trường hợp có con trên 18 tuổi và đã trải qua ngày 31 tháng 3 đầu tiên , hãy nộp bản sao những giấy tờ sau để chúng tôi xác nhận tình trạng nuôi dưỡng(bản sao kê tổng thu nhập, tờ khai thuế “*kakuteishinkoku*”, các giấy tờ khác chứng minh con là người phụ thuộc (thẻ học sinh , giấy chứng nhận con không thể tự sinh hoạt động lập, người khuyết tật))

小牧市使用欄(以下の欄は使用しないでください。)

Mục dành riêng cho thành phố sử dụng (Không điền vào mục dưới đây)

給食費負担者(保護者)	住記情報 確認	生活保護 受給確認	源泉徴収 票確認	確定申告書 確認	その他書類 確認	無償化 可否	決定・却下 通知
☐ 申請者と同一	☐ 適	☐ 無	☐ 適	☐ 適	☐ 適	☐ 可	年 月 日
☐ その他	☐ 不可	☐ 有	☐ 不可	☐ 不可	☐ 不可	☐ 不可	

備考 用紙の大きさは、日本産業規格 A 4 とする。

記入例 Mẫu Điền Thông Tin

(宛先) 小牧市長 Kính Gửi thị Trưởng Thành Phố Komaki

小牧市学校給食費第 2 子生徒及び第 3 子以降無償化申請書兼承諾書

Đơn Xin Miễn Giảm Phí Ăn Trưa Cho Học Sinh Trung Học Là Con Thứ 2 và Học sinh Là Con Thứ 3 Trở Lên

学校給食費の無償化について次のとおり申請します。 Xin làm đơn miễn phí tiền ăn trưa tại trường nội dung như sau

申請 (保護者)
Người làm đơn (phụ huynh)

住所 Địa chỉ
Komaki-shi Horinouchi 3-1

フリガナ chữ cứng コマキ タロウ
氏名 Tên Komaki Tarou

日中の連絡先 liên lạc trong ngày
電話番号 Tel. 090-1111-1111

保護者が扶養している同一生計の子の状況(※1) Tình hình học sinh được nuôi dưỡng bởi cùng một người bảo hộ.

	chữ cứng フリガナ 氏名	生年月日 ngày tháng năm sinh	在籍する学校等 Trường đang theo học	学年・組 Lớp・ đội	添付書類(※2) Tài liệu đính kèm
1	コマキ ハナコ Komaki Hanako	năm tháng ngày H...年 .. 月 .. 日	Đại học... (khác nơi ở)	Năm thứ...	☒
2	コマキ イチロウ Komaki Ichiro	năm tháng ngày H...年 .. 月 .. 日	Không nghề nghiệp		☒
3	コマキ ジロウ Komaki Jiro	năm tháng ngày H...年 .. 月 .. 日	Trung học phổ thông	Năm thứ...	☐
4	コマキ メグミ Komaki Megumi	năm tháng ngày H...年 .. 月 .. 日	Trường trung học ...trực thuộc trường đại học...	Năm thứ...	☐
5	コマキ サクラ Komaki Sakura	năm tháng ngày H...年... 月 ... 日	Trường tiểu học...	Lớp..Đội ..	☐

(※1) 無償化の対象となるのは、記入いただいた子のうち年齢の高い方から数えて2番目の小牧市立中学校に通う生徒及び3番目以降の小牧市立小中学校に通う学校給食の提供を受ける児童生徒です。

Đối tượng được miễn giảm là học sinh trung học là con thứ 2 hoặc con là học sinh tiểu học trung học và là con thứ 3 trở đi đang theo học trên địa bàn thành phố Komaki.

(※2) 子が保護者に扶養されていることを確認するため、以下の書類を添付してください。ただし、同一住所で18歳に達する日以後の最初の3月31日までの間にある子は提出不要です。

Hãy đính kèm những giấy tờ sau để xác nhận việc nuôi dưỡng. Tuy nhiên trường hợp con ở cùng địa chỉ trong thời gian sau ngày đủ 18 tuổi cho đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên thì không cần thiết phải nộp.

- 同一生計であるが別住所の子を扶養している場合又は18歳に達する日以後の最初の3月31日を経過した子を扶養している場合は、扶養の有無が確認できる書類(源泉徴収票又は確定申告書)の写し
- Trường hợp nuôi dưỡng con cùng một hộ gia đình nhưng khác địa chỉ hoặc, trường hợp có con trên 18 tuổi và đã trải qua ngày 31 tháng 3 đầu tiên , hãy nộp bản sao những giấy tờ sau để chúng tôi xác nhận tình trạng nuôi dưỡng(bản sao kê tổng thu nhập hoặc tờ khai thuế “kakuteishinkoku”)

<扶養事実申立及び承諾> (下記※に申請者が自筆で署名してください) >

この申請書に記載の子を扶養していることに相違ありません。申請書の内容を確認するため、私および私の世帯の住民基本台帳、公的扶助等について市が保有する情報を利用し、または関係機関に照会することを承諾します。このことについて世帯員全員の同意を得ています。

< Đồng ý và cam kết về khai báo nuôi dưỡng > Phân có dấu ※ dưới đây người làm đơn hãy tự ký tên.

Việc nuôi dưỡng được ghi trên tờ đơn này là đúng sự thật. Để xác nhận thông tin ghi trên mẫu đơn ,tôi đồng ý cho phép thành phố sử dụng thông tin và việc đối chiếu nơi cư trú của gia đình. Đồng thời đã nhận được sự đồng ý của tất cả các thành viên.

申請者 (保護者) 氏名 Tên người làm đơn (Người giám hộ)

Komaki Tarou

(裏) **Mặt sau**

貼り付け欄 (Mục dán tài liệu đính kèm)

- 同一生計であるが別住所の子を扶養している場合又は18歳に達する日以後の最初の3月31日を経過した子を扶養している場合は、扶養の有無を確認できる書類(源泉徴収票、確定申告書その他の当該子を扶養していることを証する書類(学生証、子が独立生計の見込が立っていないことを証する疾病・障害等の認定書等))の写しを添付
- Trường hợp nuôi dưỡng con cùng một hộ gia đình nhưng khác địa chỉ hoặc , trường hợp có con trên 18 tuổi và đã trải qua ngày 31 tháng 3 đầu tiên , hãy nộp bản sao những giấy tờ sau để chúng tôi xác nhận tình trạng nuôi dưỡng(bản sao kê tổng thu nhập, tờ khai thuế “*kakuteishinkoku*”, các giấy tờ khác chứng minh con là người phụ thuộc (thẻ học sinh , giấy chứng nhận con không thể tự sinh hoạt động lập, người khuyết tật))

小牧 太郎 源泉徴収票(コピー)
扶養者 小牧 花子, 小牧 一郎, 小牧 次郎,
小牧 めぐみ, 小牧 さくら
Bản sao kê tổng thu nhập của anh
Komaki Tarou (bản copy)
Người phụ thuộc:
Komaki Hanako
Komaki Ichiro
Komaki Jiro
Komaki Megumi
Komaki Sakura

小牧太郎 確定申告書(コピー)
扶養者 小牧 花子, 小牧 一郎, 小牧 次郎,
小牧 めぐみ, 小牧 さくら
Tờ khai thuế “*kakuteishinkoku*” của anh
Komaki Tarou (bản copy)
Người phụ thuộc:
Komaki Hanako
Komaki Ichiro
Komaki Jiro
Komaki Megumi
Komaki Sakura

小牧 花子 学生証 (コピー)
Thẻ học sinh của Komaki Hanako
(bản copy)

小牧 一郎 ○○認定証 (コピー)
Giấy chứng nhận của Komaki
Ichirou (bản copy)

小牧市使用欄(以下の欄は使用しないでください。)

Mục dành riêng cho thành phố sử dụng (Không điền vào mục dưới đây)

給食費負担者 (保護者)	住記情報 確認	生活保護 受給確認	源泉徴収 票確認	確定申告書 確認	その他書類 確認	無償化 可否	決定・却下 通知
☐ 申請者 と同一	☐ 適	☐ 無	☐ 適	☐ 適	☐ 適	☐ 可	年 月 日
☐ その他	☐ 不可	☐ 有	☐ 不可	☐ 不可	☐ 不可	☐ 不可	

備考 用紙の大きさは、日本産業規格A4とする。